

26/04/2018

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

Phân cấp ngân sách ở Việt Nam: Tình huống Hà Giang và TP.HCM

1. Giới thiệu

Chị Hà và anh Minh là hai học viên của Trường Fulbright. Chị Hà đến từ Hà Giang, một tỉnh nghèo top đầu cả nước thuộc miền núi phía Bắc. Ngược lại, anh Minh đến từ TP.HCM, một thành phố phát triển năng động hàng đầu, luôn đóng vai trò là đầu tàu kinh tế của vùng và cả nước. Dù ở hai thái cực phát triển khác nhau nhưng cả Hà Giang và TP.HCM đều có những khó khăn giống nhau, đó là thiếu nguồn lực, đặc biệt là ngân sách cho phát triển. Tổng số thu ngân sách của TP.HCM mỗi năm là trên 300.000 tỉ đồng, trong khi của Hà Giang chỉ khoảng 2000 tỉ đồng, tức chỉ bằng 1 phần 150 lần so với của TP.HCM. Ở phương diện chi ngân sách, mỗi năm TP.HCM chi khoảng 80.000 tỉ đồng, trong khi của Hà Giang bằng 1 phần 6 con số của TP.HCM. Điều này có nghĩa là xét một cách tương đối thì mức chi ngân sách so với thu ngân sách của Hà Giang lại cao hơn hẳn so với TP.HCM. Chị Hà cho rằng TP. HCM nơi có quá nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế thì lẽ đương nhiên phải chia sẻ nguồn lực với các địa phương kém phát triển hơn như Hà Giang. Vai trò của chính phủ là phải đảm bảo mục tiêu công bằng và chức năng của hệ thống thuế là phải đảm bảo tính chất tái phân phối. Chính vì vậy, việc trợ cấp ngân sách cho Hà Giang là phù hợp với mục tiêu của một nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ngược lại, anh Minh cho rằng muốn thoát nghèo bền vững thì phải có tăng trưởng. Chính TP.HCM là nơi có khả năng tạo ra tăng trưởng cao nhất cả nước và do vậy cần được tập trung đầu tư. Khi TP.HCM tăng trưởng thì lúc đó sẽ kéo phần còn lại của nền kinh tế đi lên, trong đó có Hà Giang. Theo anh Minh, quan điểm của chị Hà là kéo TP.HCM xuống cho bằng các tỉnh kém thay vì nâng các tỉnh kém lên để thu hẹp khoảng cách với TP.HCM. Tranh cãi giữa chị Hà và anh Minh về việc chính phủ nên ưu tiên ngân sách cho TP. HCM hay Hà Giang được đẩy lên cao trào và đến nay vẫn chưa ngã ngũ.

2. Bức tranh phân cấp và trợ cấp chéo ngân sách ở Việt Nam

Theo dự toán ngân sách 2018, chỉ có 16 trên 63 tỉnh/thành cả nước có điều tiết ngân sách về trung ương, còn lại 47 tỉnh vẫn nhận trợ cấp ròng từ ngân sách trung ương. So với giai đoạn bình ổn ngân sách 5 năm trước đã có thêm 3 tỉnh mới gia nhập các tỉnh/thành có đóng góp ngân sách về trung ương, bao gồm Hải Dương, Hưng Yên, và Quảng Nam. Trong số các địa phương có đóng góp ngân sách ròng cho trung ương, tỷ lệ giữ lại ngân sách của các địa phương cũng rất khác nhau. TP.HCM là tỉnh có tỷ lệ giữ lại ngân sách thấp nhất, chỉ 18%, kể đến là Hà Nội 35%. Trong khi đó, Bình Dương mặc dù không phải là thành phố trực thuộc trung ương nhưng lại có tỷ lệ giữ lại ngân sách rất khiêm tốn, chỉ 36%, không khác nhiều so với Hà Nội. Các tỉnh mới gia nhập có tỷ lệ giữ lại ngân sách vẫn còn cao, lên đến trên 90%, ví dụ như Hải Dương là 98%, Hưng Yên là 93%, Quảng Nam là 90%.

Nghiên cứu tình huống này do Đỗ Thiên Anh Tuấn, giảng viên Chính sách công, trường Chính sách công và Quản lý, Đại học Fulbright Việt Nam biên soạn. Tình huống này được soạn để học viên thảo luận trên lớp chứ không phải bài viết chính sách nhằm ủng hộ hay không ủng hộ, phân biện hay phê phán các quan điểm và chính sách của Chính phủ.

TP.HCM là địa phương có số thu ngân sách tuyệt đối cao nhất cả nước nhưng Hà Nội mới là địa phương có số chi ngân sách tuyệt đối cao nhất. Theo dự toán năm 2018, tổng số thu ngân sách nhà nước tại TP.HCM lên đến 376.780 tỉ đồng, trong khi của Hà Nội chỉ là 238.370 tỉ đồng. Ngược lại, chi cân đối ngân sách của Hà Nội lên đến hơn 93.800 tỉ đồng, trong khi chi ngân sách của TP.HCM chỉ là 77.684 tỉ đồng. Như vậy, tỷ lệ chi ngân sách so với thu ngân sách của Hà Nội cao hơn gần gấp đôi so với TP.HCM, 39,4% so với 20,6%. Tuy nhiên, Hà Nội không phải là địa phương có tỷ lệ chi so với thu ngân sách cao nhất. Các địa phương kém phát triển mới là những địa phương có tỷ lệ cao. Các tỉnh miền núi phía Bắc luôn có tỷ lệ này rất cao, ví dụ như Điện Biên (6,73 lần), Cao Bằng (5,97 lần), Bắc Kạn (5,87 lần), Hà Giang (4,3 lần), Yên Bái (3,35 lần).

Ở chiều ngược lại, Hà Giang là một trong những tỉnh có số thu ngân sách thuộc hàng thấp nhất cả nước. Theo dự toán năm 2018, tổng số thu ngân sách của Hà Giang khoảng 2.033 tỉ đồng, chỉ cao hơn một số tỉnh trong khu vực như Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu, Yên Bái và hai tỉnh ngoài khu vực gồm Ninh Thuận và Đắk Nông. Điều này cho thấy, không riêng gì Hà Giang, nói chung các tỉnh miền núi phía Bắc đều có năng lực tài khóa rất thấp. Tổng số thu ngân sách nhà nước dự toán năm 2018 của cả 14 tỉnh miền núi phía Bắc chỉ khoảng 52.800 tỉ đồng, tương đương 14% tổng thu ngân sách của riêng TP.HCM. Tính bình quân, mỗi tỉnh miền núi phía Bắc có số thu ngân sách đạt khoảng 3.770 tỉ đồng, gần xấp xỉ các tỉnh Tây Nguyên và là 2 vùng có mức thu ngân sách thấp nhất cả nước. Ngược lại, chỉ 6 tỉnh miền Đông Nam Bộ đã có số thu ngân sách đạt gần 560.000 tỉ đồng, lớn hơn cả số thu của 11 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng (444.500 tỉ đồng). Như vậy, bình quân mỗi tỉnh miền Đông Nam Bộ đạt mức thu ngân sách lên đến 93.200 tỉ đồng, trong khi bình quân mỗi tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng là 40.400 tỉ đồng. Ở phương diện chi ngân sách, xét về số tuyệt đối thì vùng Đồng bằng sông Hồng có mức chi ngân sách lớn nhất, lên đến hơn 213.000 tỉ đồng, kế đó là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với mức chi 150.500 tỉ đồng. Vùng miền Đông Nam Bộ có mức chi chỉ 146.900 tỉ đồng, tuy nhiên nếu tính bình quân thì mỗi tỉnh thuộc vùng này có mức chi ngân sách đạt gần 24.500 tỉ đồng, tức mức bình quân cao nhất cả nước. Đứng sau các tỉnh miền Đông Nam Bộ là các tỉnh Đồng bằng sông Hồng với mức chi ngân sách bình quân mỗi tỉnh khoảng 19.400 tỉ đồng, đứng cuối cùng là các tỉnh thuộc Miền núi phía Bắc với mức chi ngân sách mỗi tỉnh bình quân đạt gần 7.750 tỉ đồng, đứng sau cả các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên với mức chi ngân sách bình quân mỗi tỉnh tương ứng là 8.100 và 8.000 tỉ đồng. Như vậy, thực tế cho thấy các tỉnh thuộc vùng Miền núi phía Bắc có mức chi ngân sách bình quân thấp nhất trong số các vùng kinh tế của Việt Nam.

Tính bình quân đầu người, theo dự toán 2018, các tỉnh vùng Đông Nam Bộ có mức thu ngân sách bình quân đầu người thuộc nhóm cao nhất, đạt hơn 34 triệu đồng, xếp thứ hai là các tỉnh Đồng bằng sông Hồng với mức 21 triệu đồng. Ngược lại, các tỉnh Tây Nguyên có mức thu ngân sách nhà nước bình quân đầu người thấp nhất cả nước, chỉ 3,33 triệu đồng, kế đó là các tỉnh Miền núi phía Bắc đạt 4,4 triệu đồng, xếp thứ ba là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đạt 4,49 triệu đồng. Các tỉnh có mức thu ngân sách bình quân đầu người cao nhất là TP.HCM, Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Bình Dương... Bà Rịa – Vũng Tàu có mức thu ngân sách bình quân đầu người lên đến gần 58,8 triệu đồng nhưng chủ yếu được đóng góp bởi nguồn thu từ dầu nên không được tính. Mặc dù xét bình quân chung cả vùng thì Tây Nguyên có mức thu ngân sách đầu người thấp nhất nhưng khá đồng đều giữa các tỉnh, trong khi đó, các tỉnh Miền núi phía Bắc chủ yếu nhờ sự đóng góp của Lào Cai và Thái Nguyên, trong đó Thái Nguyên lại chủ yếu dựa vào Samsung và một số dự án khác ví dụ như dự án Núi Pháo. Còn lại các tỉnh khác có mức thu ngân sách bình quân đầu người là cực kỳ thấp. Các tỉnh như Điện Biên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang lần lượt có mức thu ngân sách đầu người thấp nhất, chỉ từ 1,8 triệu đồng đến khoảng 2,5 triệu đồng. Ở phương diện chi ngân sách, các tỉnh Đông Nam Bộ không phải là những địa phương có mức chi ngân sách đầu người cao nhất, thay vào đó các tỉnh Đồng bằng sông Hồng mới có mức chi cao nhất, lên đến 10,1 triệu đồng/người theo dự toán ngân sách năm 2018. Với mức chi ngân sách đầu người khoảng 8,94 triệu đồng,

các tỉnh Đông Nam Bộ cũng chỉ đứng thứ ba trong số các vùng kinh tế cả nước, sau cả các tỉnh Miền núi phía Bắc với mức chi ngân sách đầu người 9,04 triệu đồng. Trong khi đó, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có mức chi ngân sách đầu người thấp nhất, chỉ 5,97 triệu đồng. Các tỉnh có mức chi ngân sách đầu người cao nhất là Quảng Ninh với mức 17,8 triệu đồng, kế đó là Đà Nẵng với mức 15,22 triệu đồng, Vĩnh Phúc là 13,61 triệu đồng. Một số tỉnh Miền núi phía Bắc có mức chi ngân sách đầu người cũng rất cao so với cả nước như Lai Châu 12,7 triệu đồng, Cao Bằng 12,65 triệu đồng, Lào Cai 12,42 triệu đồng, Hà Giang 10,7 triệu đồng... Ngược lại, TP.HCM chỉ có mức chi ngân sách đầu người 9,36 triệu đồng, các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương thậm chí còn thấp hơn, chỉ đạt tương ứng 7,08 triệu và 8,92 triệu đồng. Trong khi đó, Hà Nội lại có mức chi ngân sách đầu người lại thuộc nhóm cao cả nước, lên đến 12,8 triệu đồng. Điều này cho thấy không có một công thức phân bổ ngân sách nào nhất quán và rõ ràng giữa các địa phương cả.

3. Những khó khăn và thách thức của Hà Giang

Hà Giang là tỉnh biên giới thuộc vùng miền núi phía Bắc, là tỉnh cực Bắc, có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn. Diện tích đất tự nhiên của Hà Giang là 7.946km² nhưng chiếm khoảng 70% trong số đó là núi đá rất khó tổ chức hoạt động sản xuất, cả nông nghiệp lẫn phát triển công nghiệp. GRDP của nền kinh tế Hà Giang năm 2017 chỉ khoảng 18.500 tỉ đồng. Thu nhập bình quân đầu người chưa tới 18 triệu đồng/người/năm, thuộc nhóm thấp nhất cả nước. Dân số của Hà Giang năm 2016 khoảng 820.427 người. Trong đó tỷ lệ dân số thành thị chiếm khoảng 15%. Ở Hà Giang, người Kinh có thể được gọi vui là người dân tộc thiểu số. Ngược lại, một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam lại chiếm đa số ở Hà Giang, ví dụ người Mông chiếm 32%, người Tày chiếm 23,3%, người Dao chiếm 15,1%, người Kinh chiếm 13,3%, người Nùng 9,9%, v.v... còn lại là các sắc dân gồm Thổ, La Chí, Mán, Giáy, Lô Lô... Do điều kiện địa hình miền núi chia cắt, điều kiện giao thông đi lại khó khăn, tiềm năng phát triển kinh tế của Hà Giang là rất thấp. Khoảng cách từ Hà Nội lên Hà Giang trên dưới 300km nhưng thời gian đi lại thông thường phải mất từ 6-7 tiếng đồng hồ. Tỷ lệ hộ nghèo ở Hà Giang năm 2017 lên đến 34,18%, cao gần gấp 5 lần so với bình quân cả nước. Trong khi trình độ phát triển kém, khả năng tự tích lũy của người dân còn thấp, nếu không được đầu tư và hỗ trợ ngân sách của trung ương thì Hà Giang vẫn sẽ không thể phát triển được, sẽ mãi phụ thuộc ngân sách trung ương và gánh nặng trợ cấp chéo đối với các địa phương phát triển như TP.HCM.

Thu ngân sách hàng năm của Hà Giang trên dưới 2.000 tỉ đồng, thuộc nhóm các địa phương có nguồn thu ngân sách thấp nhất cả nước. Trong khi đó, chi ngân sách của Hà Giang lên đến trên dưới 10.000 tỉ đồng, thuộc nhóm trung bình của cả nước. Hà Giang là tỉnh nhận được khá nhiều quan tâm và ưu ái của trung ương, điều này được thể hiện ở khoản bổ sung ngân sách của trung ương dành cho Hà Giang. Theo dự toán năm 2018, trung ương bổ sung cân đối cho Hà Giang lên đến 6.925 tỉ đồng, chưa kể gần 160 tỉ đồng bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1,3 triệu đồng/tháng. Số bổ sung ngân sách này của Hà Giang chỉ đứng thứ ba cả nước sau Thanh Hóa, Nghệ An và Đắk Lắk. Nhờ khoản bổ sung ngân sách đó, nếu tính bình quân chi ngân sách đầu người, Hà Giang lại thuộc top đầu cả nước tương tự các tỉnh miền núi phía Bắc khác. Điều này không đúng đối với các tỉnh miền Tây Nam Bộ, nơi cũng có trình độ phát triển kinh tế thấp. Với mức độ phụ thuộc ngân sách như hiện nay, lộ trình để Hà Giang tiến đến con đường tự chủ ngân sách còn rất xa xăm.

4. Những khó khăn và thách thức của TP.HCM

TP.HCM không còn quá xa lạ với nhiều người bởi đây là thành phố năng động và phát triển nhất ở Việt Nam. Quy mô GRDP của TP.HCM năm 2016 đạt hơn 1 triệu tỷ đồng, chiếm gần 23% so với GDP cả nước. GDP bình quân đầu người đạt 121,5 triệu đồng, tương đương 5.428 USD. Theo thống kê chính thức, dân số của TP.HCM năm 2017 khoảng hơn 8,6 triệu người, không kể dân vắng lai và dân nhập cư không thể thống kê. Nếu tính cả dân nhập cư không chính thức thì dân số TP.HCM ước lên đến trên 14 triệu người. Với diện tích khoảng 2.095km², TP.HCM là nơi có mật độ dân số thuộc hàng cao nhất cả nước, tương đương trên 4.100 người/km². Đất chật, người đông tạo ra các thách thức về phát triển. Nhu cầu nhà ở tăng cao,

kèm theo đó là các nhu cầu về dịch vụ giáo dục, y tế, đi lại, v.v... đặt gánh nặng lên vai của chính quyền Thành phố. Đối với một thành phố như TP.HCM, các thách thức phát triển không hoàn toàn giống với các tỉnh kém phát triển như Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, v.v... Một khi đã chuyển lên nấc thang cao hơn của sự phát triển, các nhu cầu đầu tư cũng sẽ trên một nền tảng cao hơn, từ chất lượng cơ sở hạ tầng đến chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị nhà nước. Với những yêu cầu đó, mặc dù xét về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực hiện tại thì TP.HCM tốt hơn hẳn so với Hà Giang nhưng nếu cho rằng như vậy đã đủ mà không cần phải đầu tư nâng cấp thêm thì sẽ làm cho TP.HCM dần kém sức cạnh tranh, và như vậy sẽ rất khó phát triển.

Trên phương diện tài khóa, TP.HCM là địa phương có số thu ngân sách đứng hàng đầu, chiếm 27% tổng thu ngân sách cả nước theo dự toán ngân sách 2018. Tuy nhiên, chi ngân sách của TP.HCM chỉ chiếm chưa tới 5,5% thu ngân sách cả nước, tương đương 10% tổng số chi cân đối ngân sách các địa phương tính theo số dự toán ngân sách năm 2018. Trong số 376.780 tỉ đồng thu ngân sách dự toán 2018, TP.HCM chỉ được hưởng 77.685 tỉ đồng, tương đương 20,6%, còn lại gần 300.000 tỉ đồng phải điều tiết về trung ương theo quy định. Với nguồn thu ngân sách được giữ lại khiêm tốn như vậy, trong khi bản thân TP.HCM cũng đang đối mặt với quá nhiều nút thắt về phát triển, chẳng hạn như tình trạng tắc nghẽn giao thông, sự xuống cấp hoặc không đáp ứng được của hạ tầng đô thị, ngập nước, ô nhiễm môi trường đô thị, các vấn đề về cung cấp giáo dục và y tế cho người dân Thành phố và người nhập cư, v.v... Rõ ràng để thực hiện tốt các yêu cầu và nhiệm vụ phát triển kinh tế đối với TP.HCM sẽ là rất thách thức trong điều kiện ngân sách bị giới hạn. Bản thân TP.HCM cũng có những mục tiêu và tham vọng phát triển kinh tế của mình, không chỉ so với các tỉnh/thành khác trong nước mà còn so với các thành phố của các nước trong khu vực như Singapore, Băng-Kốc, Kuala Lumpur, Jakarta, Manila, Bắc Kinh, Thượng Hải, v.v... Một khi kinh tế TP.HCM bị chững lại hoặc không thể tăng tốc sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của cả nước, lúc đó liệu mục tiêu tái phân phối, trợ cấp chéo và hỗ trợ an sinh xã hội cho các tỉnh kém phát triển khác có còn được đảm bảo?

5. Đây là hướng giải pháp cho vấn đề?

Chính phủ đứng trước một tình huống khó khăn, một mặt phải đảm bảo vai trò tiên phong, tính dẫn dắt và đầu tàu của kinh tế TP.HCM đối với cả nước nhưng mặt khác vẫn phải đảm bảo không để các địa phương kém phát triển khác tụt lại quá xa so với các địa phương phát triển. Nói khác đi, thách thức đối với Chính phủ Việt Nam là vừa giải quyết bài toán phát triển nhưng vẫn phải giải bài toán tái phân phối, tức vừa phải đảm bảo mục tiêu hiệu quả nhưng cũng phải đảm bảo tiêu công bằng trong phát triển. Nguồn lực nói chung, ngân sách nói riêng luôn giới hạn, chính vì vậy làm sao để vừa đảm bảo một Thành phố có tiềm năng nhất như TP.HCM không bị kìm hãm lại nhưng cũng chia sẻ được phúc lợi với các địa phương kém phát triển hơn như Hà Giang quả là một thách thức chính sách.

Câu hỏi thảo luận:

1. Năng lực tài khóa của TP.HCM và Hà Giang có điểm gì giống và khác nhau?
2. Tình trạng phân bổ ngân sách giữa các địa phương ở Việt Nam có gì hợp lý và có gì không hợp lý?
3. Chính phủ nên thiết kế chính sách phân cấp như thế nào giữa các địa phương để vừa đảm bảo tính hiệu quả vừa đảm bảo tính công bằng trong phát triển?

Hướng dẫn: Anh/chị cần tính toán một số chỉ tiêu kinh tế, ngân sách phù hợp để minh họa và củng cố cho các phân tích, lập luận của mình được sắc sảo và thuyết phục.

Phụ Lục 1. Dự toán cân đối ngân sách nhà nước năm 2018 (tỉ đồng)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.319.200
1	Thu nội địa	1.099.300
2	Thu từ đầu thô	35.900
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	179.000
4	Thu viện trợ	5.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.523.200
-	Trong đó:	
1	Chi đầu tư phát triển	399.700
2	Chi trả nợ lãi	112.518
3	Chi viện trợ	1.300
4	Chi thường xuyên	940.748
5	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế (1)	35.767
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100
7	Dự phòng ngân sách nhà nước	32.097
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	204.000
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	3,7%
1	Bội chi ngân sách trung ương	195.000
2	Bội chi ngân sách địa phương (2)	9.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	159.744
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	363.284

Ghi chú:

- (1) Trong đó 50% tăng thu dự toán ngân sách địa phương để tạo nguồn cải cách tiền lương là 26.367 tỷ đồng.
- (2) Chênh lệch giữa số bội chi, bội thu của các địa phương.

Nguồn: Quyết định số 2610/QĐ-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2018).

Phụ Lục 2. Dự toán thu, chi, cân đối ngân sách địa phương; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2018 (triệu đồng)

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	TRONG ĐÓ				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSDP	SỐ BỔ SUNG THỰC HIỆN CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG 1,3 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP (1)	BỘI THU NSDP	BỘI CHI NSDP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP (BAO GỒM BỘI THU, BỘI CHI NSDP)
				THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG 100%	THU ĐIỀU TIẾT								
					TỔNG THU PHÂN CHIA	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSDP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSDP ĐƯỢC HƯỞNG						
A	B	1	2=3+6	3	4	5	6	7	8	9=2+7+8	10	11	12=8-10+11
	TỔNG SỐ	1.418.200.000	565.795.904	216.593.949	688.190.999		349.201.955	194.250.178	4.448.939	764.495.021	2.149.700	11.149.700	773.495.021
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	52.787.000	38.610.680	16.236.187	22.374.493		22.374.493	67.957.796	1.823.208	108.391.684	597.100	192.100	107.986.684
1	HÀ GIANG	2.033.000	1.650.710	641.910	1.008.800	100	1.008.800	6.925.012	159.949	8.735.671	112.800		8.622.871
2	TUYÊN QUANG	1.756.000	1.577.000	606.825	970.175	100	970.175	4.084.211	130.341	5.791.552	13.100		5.778.452
3	CAO BẰNG	1.124.000	923.680	455.380	468.300	100	468.300	5.630.617	150.162	6.704.459	95.300		6.609.159
4	LẠNG SON	5.896.000	1.608.800	902.550	706.250	100	706.250	5.685.090	239.534	7.533.424	147.300		7.386.124
5	LAO CAI	5.644.500	4.026.900	2.430.300	1.596.600	100	1.596.600	4.469.925		8.496.825		55.000	8.551.825
6	YÊN BÁI	2.016.000	1.718.700	820.500	898.200	100	898.200	4.881.309	147.235	6.747.244	90.100		6.657.144
7	THÁI NGUYÊN	13.112.000	9.437.300	3.149.500	6.287.800	100	6.287.800	2.044.557		11.481.857		120.000	11.601.857
8	BẮC KẠN	586.000	525.010	268.360	256.650	100	256.650	2.802.252	114.536	3.441.798		17.100	3.458.898
9	PHÚ THỌ	6.025.000	4.788.110	1.316.310	3.471.800	100	3.471.800	4.973.822		9.761.932			9.761.932
10	BẮC GIANG	5.433.500	3.919.900	1.714.220	2.205.680	100	2.205.680	6.282.444	22.177	10.224.521			10.224.521
11	HÒA BÌNH	2.792.000	2.489.150	960.700	1.528.450	100	1.528.450	4.877.218	159.047	7.525.415			7.525.415
12	SON LA	3.654.000	3.410.300	1.645.300	1.765.000	100	1.765.000	5.857.077	350.652	9.618.029			9.618.029
13	LAI CHÂU	1.706.000	1.630.020	905.932	724.088	100	724.088	3.777.363	130.868	5.538.251	68.700		5.469.551
14	ĐIỆN BIÊN	1.009.000	905.100	418.400	486.700	100	486.700	5.666.899	218.707	6.790.706	69.800		6.720.906
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	444.517.500	199.202.993	74.120.310	246.785.980		125.082.683	13.978.152	75.502	213.256.647	498.300	2.889.700	215.648.047

15	HÀ NỘI	238.370.000	93.801.105	40.377.000	152.640.300	35	53.424.105			93.801.105		1.212.900	95.014.005
16	HẢI PHÒNG	65.332.000	18.028.140	7.043.400	14.083.000	78	10.984.740			18.028.140		750.000	18.778.140
17	QUẢNG NINH	35.438.000	21.811.425	13.180.400	13.278.500	65	8.631.025			21.811.425		227.000	22.038.425
18	HẢI DƯƠNG	14.430.000	10.139.884	1.740.520	8.570.780	98	8.399.364			10.139.884	99.300		10.040.584
19	HƯNG YÊN	11.855.000	7.709.211	1.531.500	6.642.700	93	6.177.711			7.709.211		50.000	7.759.211
20	VĨNH PHÚC	29.640.000	14.507.474	1.312.700	24.895.800	53	13.194.774			14.507.474		378.100	14.885.574
21	BẮC NINH	23.861.000	14.927.664	3.190.800	14.140.800	83	11.736.864			14.927.664		271.700	15.199.364
22	HÀ NAM	6.632.000	4.978.080	1.184.480	3.793.600	100	3.793.600	1.010.010		5.988.090	30.400		5.957.690
23	NAM ĐỊNH	4.092.000	3.476.600	1.573.350	1.903.250	100	1.903.250	6.053.179	75.502	9.605.281	106.900		9.498.381
24	NINH BÌNH	7.626.000	4.782.310	1.124.160	3.658.150	100	3.658.150	2.314.537		7.096.847	131.500		6.965.347
25	THÁI BÌNH	7.241.500	5.041.100	1.862.000	3.179.100	100	3.179.100	4.600.426		9.641.526	130.200		9.511.326
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	148.377.600	100.938.154	29.618.688	81.894.020		71.319.466	48.206.132	1.395.109	150.539.395	342.000	1.395.300	151.592.695
26	THANH HÓA	21.817.000	9.479.900	4.215.300	5.264.600	100	5.264.600	14.301.651	169.153	23.950.704	61.300		23.889.404
27	NGHỆ AN	11.991.000	9.801.100	3.029.900	6.771.200	100	6.771.200	9.582.968	91.770	19.475.838	268.100		19.207.738
28	HÀ TĨNH	8.508.000	4.923.893	1.489.393	3.434.500	100	3.434.500	5.719.191	354.280	10.997.364		48.000	11.045.364
29	QUẢNG BÌNH	3.005.000	2.616.200	1.559.700	1.056.500	100	1.056.500	4.456.742	111.701	7.184.643		13.600	7.198.243
30	QUẢNG TRỊ	2.547.000	1.967.150	727.250	1.239.900	100	1.239.900	3.440.576	30.163	5.437.889		9.700	5.447.589
31	THỪA THIÊN HUẾ	6.435.600	5.576.800	1.635.600	3.941.200	100	3.941.200	1.506.730	162.970	7.246.500		31.000	7.277.500
32	ĐÀ NẴNG	25.875.000	15.925.932	5.012.000	16.049.900	68	10.913.932			15.925.932		781.200	16.707.132
33	QUẢNG NAM	19.676.000	13.663.210	1.793.200	13.188.900	90	11.870.010			13.663.210		76.300	13.739.510
34	QUẢNG NGÃI	13.905.000	11.377.104	1.093.600	11.685.800	88	10.283.504			11.377.104		155.000	11.532.104
35	BÌNH ĐỊNH	6.729.000	5.612.350	2.342.550	3.269.800	100	3.269.800	3.013.820		8.626.170		46.500	8.672.670
36	PHÚ YÊN	2.761.000	2.460.465	824.745	1.635.720	100	1.635.720	2.904.044	171.826	5.536.335		32.000	5.568.335
37	KHÁNH HÒA	14.665.000	10.308.400	3.320.800	9.705.000	72	6.987.600			10.308.400		162.000	10.470.400
38	NINH THUẬN	1.963.000	1.701.060	366.760	1.334.300	100	1.334.300	1.458.285	156.919	3.316.264	12.600		3.303.664
39	BÌNH THUẬN	8.500.000	5.524.590	2.207.890	3.316.700	100	3.316.700	1.822.125	146.327	7.493.042		40.000	7.533.042
IV	TÂY NGUYÊN	18.951.000	16.507.000	7.072.929	9.434.071		9.434.071	23.446.477	85.344	40.038.821	170.300	45.000	39.913.521
40	ĐẮK LẮK	4.680.000	4.216.800	1.484.029	2.732.771	100	2.732.771	7.346.874	54.961	11.618.635		45.000	11.663.635

41	ĐẮK NÔNG	1.835.000	1.585.800	794.500	791.300	100	791.300	3.059.715		4.645.515	70.300		4.575.215
42	GIA LAI	3.983.000	3.370.900	1.210.000	2.160.900	100	2.160.900	5.831.170		9.202.070	2.400		9.199.670
43	KON TUM	2.079.000	1.692.000	722.500	969.500	100	969.500	2.999.986	30.383	4.722.369	11.300		4.711.069
44	LÂM ĐỒNG	6.374.000	5.641.500	2.861.900	2.779.600	100	2.779.600	4.208.732	0	9.850.232	86.300		9.763.932
V	ĐÔNG NAM BỘ	559.244.000	142.961.999	63.299.170	285.760.900		79.662.829	3.924.646		146.886.645	6.200	5.612.200	152.492.645
45	TP. HỒ CHÍ MINH	376.780.000	77.684.764	42.124.000	197.559.800	18	35.560.764			77.684.764		4.884.600	82.569.364
46	ĐỒNG NAI	53.849.000	20.998.193	6.197.000	31.491.900	47	14.801.193			20.998.193		298.200	21.296.393
47	BÌNH DƯƠNG	52.330.000	17.795.024	6.210.800	32.178.400	36	11.584.224			17.795.024		39.400	17.834.424
48	BÌNH PHƯỚC	5.178.000	4.391.780	1.860.180	2.531.600	100	2.531.600	2.594.915		6.986.695		40.000	7.026.695
49	TÂY NINH	6.907.000	5.854.500	2.783.500	3.071.000	100	3.071.000	1.329.731		7.184.231	6.200		7.178.031
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	64.200.000	16.237.738	4.123.690	18.928.200	64	12.114.048			16.237.738		350.000	16.587.738
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	79.344.900	67.575.078	26.246.665	41.941.535		41.328.413	36.736.975	1.069.776	105.381.829	535.800	1.015.400	105.861.429
51	LONG AN	12.855.000	10.491.910	3.196.210	7.295.700	100	7.295.700	266.017		10.757.927		90.000	10.847.927
52	TIỀN GIANG	7.980.000	7.089.400	2.365.700	4.723.700	100	4.723.700	1.904.237		8.993.637	63.000		8.930.637
53	BẾN TRE	3.599.900	3.344.200	1.731.860	1.612.340	100	1.612.340	3.605.852	17.315	6.967.367		5.200	6.972.567
54	TRÀ VINH	3.447.000	3.211.800	1.341.600	1.870.200	100	1.870.200	3.682.602		6.894.402	50.800		6.843.602
55	VĨNH LONG	5.770.000	4.825.000	2.040.600	2.784.400	100	2.784.400	1.284.965	210.899	6.320.864	43.800		6.277.064
56	CẦN THƠ	11.076.000	8.738.478	2.539.125	6.812.475	91	6.199.353			8.738.478		842.400	9.580.878
57	HẬU GIANG	2.735.000	2.378.300	1.098.490	1.279.810	100	1.279.810	2.201.747	160.793	4.740.840	84.400		4.656.440
58	SÓC TRĂNG	3.710.000	2.601.600	1.197.200	1.404.400	100	1.404.400	4.622.144	169.721	7.393.465		26.800	7.420.265
59	AN GIANG	5.445.000	4.817.600	2.280.340	2.537.260	100	2.537.260	5.998.711	123.058	10.939.369	93.500		10.845.869
60	ĐỒNG THÁP	6.651.000	5.023.100	2.355.700	2.667.400	100	2.667.400	4.693.126	94.455	9.810.681	167.700		9.642.981
61	KIÊN GIANG	9.126.000	8.588.390	3.326.190	5.262.200	100	5.262.200	2.968.049		11.556.439	32.600		11.523.839
62	BẠC LIÊU	2.908.000	2.703.300	1.384.750	1.318.550	100	1.318.550	2.313.097	91.686	5.108.083			5.108.083
63	CÀ MAU	4.042.000	3.762.000	1.388.900	2.373.100	100	2.373.100	3.196.428	201.849	7.160.277		51.000	7.211.277

Nguồn: Quyết định số 2610 /QĐ-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2018

Phụ Lục 3. Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2018

STT	TÊN TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ	BỔ SUNG VỐN ĐÀU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH VÀ MỘT SỐ CTMT	BỔ SUNG VỐN THỰC HIỆN 02 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	122.452.351	86.567.346	20.272.194	15.612.811
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	30.882.990	18.921.068	5.154.576	6.807.346
1	HÀ GIANG	2.808.384	1.581.764	543.453	683.167
2	TUYÊN QUANG	1.664.604	1.033.836	336.358	294.410
3	CAO BẰNG	2.983.755	1.871.408	409.550	702.797
4	LẠNG SON	2.242.888	1.324.334	335.145	583.409
5	LAO CAI	2.319.818	1.427.702	270.605	621.511
6	YÊN BÁI	1.739.936	937.187	396.975	405.774
7	THÁI NGUYÊN	1.697.518	1.312.185	121.299	264.034
8	BẮC KẠN	1.712.039	1.142.579	231.351	338.109
9	PHÚ THỌ	2.158.828	1.415.793	339.307	403.728
10	BẮC GIANG	2.509.745	1.683.315	495.435	330.995
11	HÒA BÌNH	2.273.804	1.475.381	316.776	481.647
12	SON LA	2.557.969	1.287.020	625.451	645.498
13	LAI CHÂU	1.941.524	1.198.265	292.840	450.419
14	ĐIỆN BIÊN	2.272.178	1.230.299	440.031	601.848
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	14.500.295	11.584.954	2.121.230	794.111
15	HÀ NỘI	1.852.014	1.599.872	252.142	
16	HẢI PHÒNG	2.218.678	2.097.145	121.533	
17	QUẢNG NINH	982.170	851.711	124.098	6.361
18	HẢI DƯƠNG	624.743	379.506	95.037	150.200
19	HƯNG YÊN	1.099.326	889.493	102.233	107.600
20	VĨNH PHÚC	976.313	228.996	747.317	
21	BẮC NINH	439.961	378.297	61.664	
22	HÀ NAM	1.209.607	1.074.282	65.012	70.313
23	NAM ĐỊNH	1.685.310	1.255.661	282.642	147.007
24	NINH BÌNH	1.543.179	1.336.505	94.185	112.489
25	THÁI BÌNH	1.868.994	1.493.486	175.367	200.141
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	31.471.653	20.523.293	6.434.370	4.513.990
26	THANH HÓA	4.040.905	2.153.252	866.080	1.021.573
27	NGHỆ AN	4.024.662	2.395.100	841.840	787.722
28	HÀ TĨNH	2.701.893	1.500.808	884.088	316.997
29	QUẢNG BÌNH	2.714.830	1.694.077	749.173	271.580
30	QUẢNG TRỊ	2.114.847	1.564.787	314.004	236.056
31	THỪA THIÊN HUẾ	2.256.878	1.713.752	350.423	192.703
32	ĐÀ NẴNG	2.021.858	1.979.233	42.625	
33	QUẢNG NAM	2.464.674	1.825.177	166.576	472.921

34	QUẢNG NGÃI	1.789.304	1.226.524	84.111	478.669
35	BÌNH ĐỊNH	2.647.969	1.490.590	868.225	289.154
36	PHÚ YÊN	1.119.342	450.767	440.638	227.937
37	KHÁNH HÒA	413.899	344.824	64.834	4.241
38	NINH THUẬN	1.709.983	1.231.898	365.565	112.520
39	BÌNH THUẬN	1.450.609	952.504	396.188	101.917
IV	TÂY NGUYÊN	10.039.200	6.924.144	1.620.285	1.494.771
40	ĐẮK LẮK	2.675.671	1.911.968	485.592	278.111
41	ĐẮK NÔNG	1.751.633	1.411.136	222.949	117.548
42	GIA LAI	2.309.803	1.343.712	437.418	528.673
43	KON TUM	1.966.842	1.262.488	318.647	385.707
44	LÂM ĐỒNG	1.335.251	994.840	155.679	184.732
V	ĐÔNG NAM BỘ	12.288.753	11.134.581	951.434	202.738
45	TP. HỒ CHÍ MINH	4.026.611	3.707.023	319.588	
46	ĐỒNG NAI	4.707.215	4.579.192	128.023	
47	BÌNH DƯƠNG	1.068.654	978.578	90.076	
48	BÌNH PHƯỚC	881.976	569.079	201.714	111.183
49	TÂY NINH	1.255.427	1.000.333	163.539	91.555
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	348.870	300.376	48.494	
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	23.269.460	17.479.306	3.990.299	1.799.855
51	LONG AN	999.398	679.881	149.941	169.576
52	TIỀN GIANG	1.273.082	1.004.898	123.856	144.328
53	BẾN TRE	1.867.810	1.304.081	333.283	230.446
54	TRÀ VINH	1.894.822	1.356.818	359.251	178.753
55	VĨNH LONG	1.070.883	656.631	335.717	78.535
56	CẦN THO	2.310.634	2.021.150	289.484	
57	HẬU GIANG	1.335.857	975.833	273.032	86.992
58	SÓC TRĂNG	2.109.217	1.370.128	528.866	210.223
59	AN GIANG	2.174.750	1.552.867	463.507	158.376
60	ĐỒNG THÁP	1.907.373	1.503.647	245.237	158.489
61	KIÊN GIANG	2.703.591	2.287.063	269.824	146.704
62	BẠC LIÊU	1.672.492	1.287.028	277.923	107.541
63	CÀ MAU	1.949.551	1.479.281	340.378	129.892

Nguồn: Quyết định số 2610 /QĐ-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2018

Phụ Lục 4. Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước năm 2015 (tỉ đồng)

STT	Chi tiêu	Quyết toán năm 2015	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A=I+II+III+IV+V)	(1)	1.291.342
I	Thu theo dự toán Quốc hội		998.217
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)		749.560
2	Thu từ dầu thô		67.510
3	Thu cân đối ngân sách nhà nước từ xuất khẩu, nhập khẩu		169.303
4	Thu viện trợ không hoàn lại		11.844
II	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		118
III	Thu huy động đầu tư của ngân sách địa phương theo Luật NSNN		18.052
IV	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2014 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2015 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015 để chi theo chế độ quy định	(2)	235.506
V	Thu kết dư ngân sách địa phương năm 2014 chuyển vào thu ngân sách nhà nước năm 2015		39.449
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (B=I+II)	(1)	1.502.189
I	Chi theo dự toán Quốc hội		1.265.625
1	Chi đầu tư phát triển		308.853
2	Chi trả nợ, viện trợ		167.970
3	Chi thường xuyên	(3)	788.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		302
II	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2015 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2016 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 để chi theo chế độ quy định	(2)	236.564
C	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		263.135
1	<i>Chênh lệch chi lớn hơn thu ngân sách trung ương (bội chi NSNN)</i>		263.135
2	<i>Tỷ lệ phần trăm (%) bội chi NSNN so GDP</i>		6,28%

Ghi chú:

- (1) Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.
- (2) Bao gồm cả chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương.
- (3) Bao gồm cả kinh phí thực hiện cải cách tiền lương.

Nguồn: Quyết định số 1557/QĐ-BTC ngày 09 tháng 08 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phụ Lục 5. Quyết toán thu, chi ngân sách của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2015 (triệu đồng)

STT	TÊN TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ	TỶ LỆ PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
					TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	
							Vốn ngoài nước	Thực hiện những nhiệm vụ quan trọng
	TỔNG SỐ	1.217.781.896		830.085.413	287.705.998	145.892.910	23.455.143	118.357.945
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	60.098.651		131.367.129	83.952.163	50.676.377	3.514.259	29.761.528
1	HÀ GIANG	2.204.082	100	9.969.018	7.982.144	5.163.114	160.532	2.658.499
2	TUYÊN QUANG	1.858.346	100	6.575.144	4.807.418	2.920.863	305.855	1.580.700
3	CAO BẰNG	2.505.444	100	8.285.678	6.046.664	3.592.706	195.208	2.258.750
4	LẠNG SON	9.543.917	100	9.626.744	6.703.977	4.214.298	227.758	2.261.921
5	LÀO CAI	6.417.281	100	10.897.256	5.943.257	3.063.331	487.859	2.392.067
6	YÊN BÁI	3.293.784	100	8.529.502	5.537.074	3.414.619	402.021	1.720.434
7	THÁI NGUYÊN	8.640.425	100	11.618.806	4.546.394	2.716.143	180.764	1.649.487
8	BẮC KẠN	1.090.407	100	4.342.329	3.400.651	2.127.029	294.965	978.658
9	PHÚ THỌ	5.189.925	100	11.750.254	6.884.958	3.642.774	374.128	2.868.057
10	BẮC GIANG	5.288.674	100	11.034.880	6.670.598	4.646.704	42.442	1.981.453
11	HÒA BÌNH	3.649.930	100	9.070.022	5.542.275	3.466.397	178.683	1.897.196
12	SON LA	5.618.586	100	12.610.925	7.382.296	4.543.981	130.043	2.708.272
13	LAI CHÂU	2.441.648	100	8.113.928	5.723.887	3.253.885	220.300	2.249.703

14	ĐIỆN BIÊN	2.356.202	100	8.942.641	6.780.568	3.910.533	313.702	2.556.332
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	423.382.827		227.936.610	35.122.372	13.296.142	5.100.335	16.725.894
15	HÀ NỘI	227.529.305	42	88.439.478	4.377.180		1.972.313	2.404.867
16	HẢI PHÒNG	56.495.219	88	18.616.164	3.017.377	336.437	1.175.819	1.505.121
17	QUẢNG NINH	42.404.864	70	24.007.583	1.725.631		345.885	1.379.746
18	HẢI DƯƠNG	13.209.163	100	13.621.908	2.732.784	1.008.834	35.105	1.688.846
19	HƯNG YÊN	10.232.376	100	8.725.635	1.706.025	450.333	105.571	1.150.121
20	VĨNH PHÚC	32.665.577	60	22.208.747	1.374.043		592.710	781.333
21	BẮC NINH	18.121.558	93	13.453.570	678.387		175.743	502.644
22	HÀ NAM	4.627.316	100	7.085.386	3.170.882	1.393.937	331.562	1.445.384
23	NAM ĐỊNH	4.263.545	100	10.525.092	6.674.724	4.382.954	16.462	2.275.308
24	NINH BÌNH	6.474.270	100	9.321.108	3.682.906	2.058.970	230.944	1.392.992
25	THÁI BÌNH	7.359.634	100	11.931.939	5.982.431	3.664.678	118.221	2.199.532
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	161.936.827		187.158.313	73.520.892	37.895.597	3.655.837	31.969.458
26	THANH HÓA	18.443.586	100	31.092.731	15.339.190	9.882.720	74.152	5.382.318
27	NGHỆ AN	10.735.922	100	21.689.525	12.390.460	7.107.285	524.217	4.758.958
28	HÀ TĨNH	15.929.584	100	18.038.777	7.421.017	3.949.261	408.501	3.063.254
29	QUẢNG BÌNH	2.621.098	100	8.961.951	5.420.804	2.988.231	251.357	2.181.217
30	QUẢNG TRỊ	2.406.499	100	6.534.579	4.422.292	2.419.819	329.815	1.672.658
31	THỪA THIÊN - HUẾ	6.966.391	100	9.386.577	3.029.804	1.491.005	97.731	1.441.068
32	ĐÀ NẴNG	14.709.925	85	14.154.895	924.139		316.981	607.158
33	QUẢNG NAM	18.673.350	100	19.128.888	6.062.898	2.638.910	232.466	3.191.521
34	QUẢNG NGÃI	32.334.695	61	14.876.813	2.538.629	180.249	119.744	2.238.636

35	BÌNH ĐỊNH	7.901.226	100	12.099.689	5.358.764	2.311.831	453.635	2.593.297
36	PHÚ YÊN	3.354.303	100	6.845.542	3.843.601	2.058.515	270.133	1.514.954
37	KHÁNH HÒA	16.460.509	77	11.385.063	1.138.156		263.692	874.464
38	NINH THUẬN	3.058.452	100	4.942.862	2.509.091	1.217.949	259.440	1.031.702
39	BÌNH THUẬN	8.341.287	100	8.020.420	3.122.049	1.649.822	53.974	1.418.253
IV	TÂY NGUYÊN	20.824.268		43.842.212	25.632.349	15.213.134	456.679	9.962.536
40	ĐẮK LẮK	4.732.120	100	12.562.804	8.226.906	5.095.795	224.304	2.906.808
41	ĐẮK NÔNG	2.514.042	100	5.704.076	3.422.689	1.894.685	51.696	1.476.307
42	GIA LAI	4.895.854	100	10.404.171	6.244.319	3.771.576	82.819	2.389.924
43	KON TUM	3.356.791	100	6.190.125	3.267.538	1.910.782	17.952	1.338.804
44	LÂM ĐỒNG	5.325.461	100	8.981.036	4.470.898	2.540.297	79.908	1.850.694
V	ĐÔNG NAM BỘ	478.737.930		130.500.884	18.960.516	2.692.187	8.204.093	8.064.236
45	HỒ CHÍ MINH	300.435.890	23	74.623.211	10.920.246		7.715.959	3.204.287
46	ĐỒNG NAI	40.954.062	51	17.098.718	654.855		154	654.701
47	BÌNH DƯƠNG	39.502.417	40	12.047.738	420.145		311.220	108.925
48	BÌNH PHƯỚC	4.347.429	100	7.321.296	3.787.356	1.845.252	91.785	1.850.319
49	TÂY NINH	5.762.695	100	6.328.028	2.454.619	846.935	22.346	1.585.338
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	87.735.437	44	13.081.894	723.295		62.628	660.667
VI	ĐỒNG BÀO SÔNG CỬU LONG	72.801.393		109.280.263	50.517.705	26.119.472	2.523.940	21.874.293
51	LONG AN	10.882.131	100	10.827.460	2.226.325	930.545	14.408	1.281.372
52	TIỀN GIANG	5.923.460	100	8.440.447	3.554.436	1.828.362	147.918	1.578.155
53	BẾN TRE	2.378.010	100	6.045.598	3.845.608	2.455.212	166.553	1.223.843
54	TRÀ VINH	3.490.487	100	7.706.188	4.582.689	2.594.197	251.406	1.737.087
55	VĨNH LONG	5.444.174	100	5.550.331	2.259.726	1.348.655	75.359	835.713

56	CẦN THƠ	12.406.032	91	8.957.712	1.206.979		446.997	759.982
57	HẬU GIANG	2.730.011	100	5.727.191	3.236.113	1.788.835	7.804	1.439.474
58	SÓC TRĂNG	3.739.270	100	9.178.584	5.540.796	3.567.459	145.821	1.827.515
59	AN GIANG	5.183.714	100	11.118.859	6.495.619	3.142.006	453.397	2.900.216
60	ĐỒNG THÁP	5.800.367	100	9.739.938	4.617.253	2.679.389	160.779	1.777.084
61	KIÊN GIANG	7.735.824	100	12.637.011	6.139.232	2.929.582	280.588	2.929.062
62	BẠC LIÊU	2.583.798	100	5.206.150	2.867.967	1.513.670	9.946	1.344.351
63	CÀ MAU	4.504.115	100	8.144.795	3.944.961	1.341.560	362.963	2.240.439

Nguồn: Quyết định số 1557/QĐ-BTC ngày 09 tháng 08 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phụ Lục 6. Dân số trung bình phân theo địa phương (nghìn người)

	2015	2016			
CẢ NƯỚC	91.709,8	92.695,1	Đông Nam Bộ	16.090,9	16.424,3
Đồng bằng sông Hồng	20.912,2	21.133,8	Bình Phước	944,4	956,4
Hà Nội	7.202,90	7.328,40	Tây Ninh	1.111,50	1.118,80
Vĩnh Phúc	1.054,50	1.066,00	Bình Dương	1.930,40	1.995,80
Bắc Ninh	1.154,70	1.178,60	Đồng Nai	2.897,60	2.963,80
Quảng Ninh	1.211,30	1.224,60	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.079,10	1.092,00
Hải Dương	1.774,50	1.785,80	TP. Hồ Chí Minh	8.127,90	8.297,50
Hải Phòng	1.963,30	1.980,80	Đồng bằng sông Cửu Long	17.589,2	17.660,7
Hưng Yên	1.164,10	1.170,20	Long An	1.484,00	1.490,60
Thái Bình	1.789,20	1.790,00	Tiền Giang	1.728,10	1.740,20
Hà Nam	802,7	803,7	Bến Tre	1.263,70	1.265,20
Nam Định	1.850,60	1.852,60	Trà Vinh	1.034,60	1.040,50
Ninh Bình	944,4	953,1	Vĩnh Long	1.045,10	1.048,60
Trung du và miền núi phía Bắc	11.838,9	11.984,3	Đồng Tháp	1.684,30	1.687,30
Hà Giang	801,8	816,1	An Giang	2.158,30	2.159,90
Cao Bằng	524,6	529,8	Kiên Giang	1.761,00	1.776,70
Bắc Kạn	313,1	319	Cần Thơ	1.248,00	1.257,90
Tuyên Quang	760,3	766,9	Hậu Giang	770,5	772,5
Lào Cai	674,5	684,3	Sóc Trăng	1.310,70	1.312,50
Yên Bái	793,1	800,1	Bạc Liêu	882	886,2
Thái Nguyên	1.215,30	1.227,40	Cà Mau	1.218,90	1.222,60
Lạng Sơn	760,6	768,7			
Bắc Giang	1.640,90	1.657,60			
Phú Thọ	1.370,60	1.381,70			
Điện Biên	547,8	557,4			
Lai Châu	424,6	436			
Son La	1.187,40	1.208,00			
Hoà Bình	824,3	831,3			
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19.670,7	19.798,8			
Thanh Hoá	3.512,10	3.528,30			
Nghệ An	3.080,00	3.105,50			
Hà Tĩnh	1.261,30	1.266,70			
Quảng Bình	872,9	877,7			
Quảng Trị	619,9	623,5			
Thừa Thiên Huế	1.141,70	1.149,80			
Đà Nẵng	1.026,80	1.046,20			
Quảng Nam	1.479,80	1.487,70			
Quảng Ngãi	1.246,40	1.251,50			
Bình Định	1.520,20	1.524,60			
Phú Yên	893,4	899,4			
Khánh Hoà	1.205,30	1.213,80			
Ninh Thuận	595,9	601,4			
Bình Thuận	1.215,00	1.222,70			
Tây Nguyên	5.607,90	5.693,20			
Kon Tum	495,9	507,8			
Gia Lai	1.397,40	1.417,30			
Đắk Lắk	1.853,70	1.874,50			
Đắk Nông	587,8	605,4			
Lâm Đồng	1.273,10	1.288,20			

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Phụ Lục 7. Tỷ lệ điều tiết ngân sách của các địa phương (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
TP.HCM	24	24	33	29	29	29	26	26	26	26	23	23	23	23	23	23	18
Hà Nội	30	30	30	32	32	32	31	45	45	45	42	42	42	42	42	42	35
Vĩnh Phúc				86	86	86	67	67	67	67	60	60	60	60	60	60	53
Hải Phòng				95	95	95	90	90	90	90	88	88	88	88	88	88	78
Quảng Ninh				98	98	98	76	76	76	76	70	70	70	70	70	70	65
Cần Thơ				95	50	50	96	96	96	96	91	91	91	91	91	91	91
Bình Dương	52	52	52	44	44	44	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	36
Đồng Nai	53	53	53	49	49	49	45	45	45	45	51	51	51	51	51	51	47
BR-VT	48	48	48	42	42	42	46	46	46	46	44	44	44	44	44	44	64
Bắc Ninh											93	93	93	93	93	93	83
Quảng Ngãi											61	61	61	61	61	61	88
Đà Nẵng				95	95	95	90	90	90	90	85	85	85	85	85	85	68
Khánh Hòa				52	52	52	53	53	53	53	77	77	77	77	77	77	72
Tây Ninh				99	99	99											
Long An				99	99	99											
Tiền Giang				99	99	99											
Vĩnh Long				99	99	99											
Hậu Giang				95													
Hải Dương																	98
Hưng Yên																	93
Quảng Nam																	90

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo ngân sách của Bộ Tài chính

Phụ Lục 8. Thu ngân sách của Hà Giang (triệu đồng)

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG THU	9.963.961	9.624.354	9.612.386	10.355.151	10.504.113
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước	2.215.715	1.984.488	1.821.672	2.196.523	2.444.599
1. Thu nội địa	750.329	896.903	1.084.091	1.298.328	1.468.979
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	541.276	642.407	798.021	889.345	950.178
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.222	1.803	1.650	1.985	1.789
Thuế thu nhập cá nhân	32.491	35.255	35.959	45.383	50.474
Lệ phí trước bạ	36.525	41.852	42.967	63.114	73.078
Thu phí xăng dầu	34.596	40.248	44.188	109.609	165.626
Thu phí, lệ phí	29.484	39.821	52.337	58.313	76.192
Các khoản thu về nhà, đất	48.035	68.003	54.569	70.365	79.803
Thu khác	26.700	27.514	54.400	60.214	71.839
2. Thu hải quan	367.481	256.365	181.512	174.705	202.414
Trong đó:					
Thuế xuất khẩu	251	17.475	17.220	15.261	23.577
Thuế nhập khẩu	29.225	26.089	10.834	13.477	7.347
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng NK	199	28	90	0	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	337.806	212.236	152.848	145.828	171.432
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	4.418	5.621	7.495	14.617	12.620
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
5. Thu kết dư ngân sách năm trước	29.428	22.482	30.005	23.272	20.583
6. Thu chuyển nguồn	944.059	418.117	368.569	535.601	590.003
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 luật NSNN	120.000	385.000	150.000	150.000	150.000
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	366.706	508.377	153.332	165.550	108.942
Trong đó:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	7.225	18.102	7.930	8.400	8.528
Thuế thu nhập DN từ hoạt động xổ số kiến thiết	213	237	508	100	99
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	9.561	10.212	10.685	10.828	11.278
C. Thu trợ cấp từ trung ương	7.376.875	7.123.462	7.631.364	7.982.144	7.949.187
D. Thu khác	4.665	8.027	6.018	10.934	1.385

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Giang 2016

Phụ Lục 9. Chi ngân sách của Hà Giang (triệu đồng)

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG CHI	9.569.696	9.329.012	9.391.268	10.135.023	10.384.500
I. Chi cân đối ngân sách	9.168.351	8.813.596	9.226.064	9.967.125	10.236.164
1. Chi đầu tư phát triển	2.984.258	2.262.457	2.146.269	2.337.973	2.587.754
Trong đó: Chi đầu tư XD CB	845.908	2.228.854	2.092.684	2.308.726	2.556.404
2. Chi trả nợ gốc, lãi vay đầu tư khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	51.465	70.250	107.830	183.681	148.527
3. Chi thường xuyên	5.713.311	6.111.120	6.435.164	6.854.268	6.943.649
Chi quốc phòng	107.387	147.258	164.970	154.052	158.115
Chi an ninh	84.077	75.698	78.418	81.138	87.668
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.277.901	2.773.454	2.917.253	2.977.758	2.993.363
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	654.896	828.920	813.578	825.455	878.647
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	19.157	15.418	13.271	26.826	18.775
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	18.565	26.545	33.149	35.739	34.450
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	46.784	63.176	63.553	75.947	68.238
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	32.694	37.374	54.431	53.153	51.711
Chi sự nghiệp thể dục thể thao	10.271	13.213	15.600	12.670	14.242
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	86.226	139.354	116.576	165.346	295.014
Chi sự nghiệp kinh tế	348.065	549.448	637.330	735.668	659.566
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.186.012	1.335.040	1.413.724	1.583.742	1.560.998
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	4.165	4.247	8.708	9.674	4.450
Chi khác ngân sách	75.205	101.975	104.603	117.100	118.412
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
5. Chi chuyển nguồn	418.117	368.569	535.601	590.003	555.034
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	396.680	505.154	153.501	162.629	139.295
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	4.665	10.262	11.703	5.269	9.041

Nguồn: Niên giám Thống Kê Hà Giang 2016

Phụ Lục 10. Thu ngân sách của TP.HCM (triệu đồng)

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG THU	247.258	262.517	283.452	304.320	345.017
1. Thu cân đối ngân sách Nhà nước	236.506	252.228	280.980	300.835	341.567
1.1 Thu nội địa	109.427	118.660	129.974	156.481	189.681
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	72.389	84.527	92.816	105.109	126.429
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4	1	0,4	0,4	0,3
Thuế thu nhập cá nhân	16.845	17.386	17.918	20.641	23.704
Lệ phí trước bạ	2.701	2.946	3.347	4.690	5.891
Thu phí xăng dầu	2.631	1.954	2.066	4.817	7.543
Thu phí, lệ phí	1.133	1.238	2.681	2.828	2.566
Các khoản thu về nhà, đất	11.606	7.867	8.190	14.743	19.039
Thu khác	2.118	2.741	2.957	3.652	4.509
1.2 Thu về dầu thô	34.260	31.117	32.470	22.983	14.214
1.3 Thu hải quan	67.810	76.621	88.956	93.903	101.157
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	45.441	50.463	55.650	57.894	64.977
1.4 Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay)	567	781	680	838	1.018
1.5 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0
1.6 Thu kết dư NS năm trước	8.429	11.881	14.453	14.494	19.652
1.7 Thu chuyển nguồn	10.003	10.168	9.447	9.136	10.844
1.8 Thu huy động đầu tư (K3, Đ8)	6.010	3.000	5.000	3.000	5.000
2. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	10.752	10.289	2.472	3.484	3.450
Thu từ xổ số	1.528	1.602	1.850	2.341	2.392

Nguồn: Niên giám Thống kê TP.HCM 2016

Phụ Lục 11. Chi ngân sách của TP.HCM (triệu đồng)

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG CHI	74.913	69.173	71.716	89.461	80.064
1. Chi cân đối ngân sách	64.668	60.811	54.829	70.954	64.174
Chi đầu tư phát triển	18.569	17.019	26.006	32.717	31.790
Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư	1.209	1.099	3.388	6.417	3.943
Chi thường xuyên	24.713	26.482	28.812	29.653	31.783
Chi quốc phòng	761	1.001	886	946	1.030
Chi an ninh					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.871	7.533	8.117	8.384	8.683
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.711	3.239	3.373	3.356	3.583
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	202	205	460	349	647
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.101	2.128	2.425	3.005	2.819
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	322	334	339	573	429
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	32	30	32	36	42
Chi sự nghiệp thể dục thể thao	217	243	404	360	380
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.321	1.352	1.684	2.171	2.664
Chi sự nghiệp kinh tế	3.962	3.661	3.813	3.709	4.429
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.842	4.356	4.790	5.314	5.404
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	1.662	1.369	1.196	814	825
Chi khác ngân sách	709	1.031	1.291	634	847
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11	11	11	11	11
Chi chuyển nguồn	10.168	4.814	0	6.232	0
2. Chi chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác	1.340	984	153	74	0
3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	9.855	11.473	15.686	17.273	15.155
4. Chi nộp ngân sách cấp trên	12	28	6	381	27

Nguồn: Niên giám Thống kê TP.HCM 2016

Phụ Lục 12. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo giá hiện hành (triệu đồng)

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2012	11.456.299	3.811.848	2.389.576	4.501.576	753.299
2013	12.816.340	4.092.066	2.935.534	5.107.124	681.616
2014	14.688.580	4.599.654	3.554.067	5.807.775	727.084
2015	15.383.279	4.918.758	3.286.191	6.379.884	798.446
2016	16.860.149	5.351.413	3.576.830	7.081.302	850.604

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Giang 2016

Phụ Lục 13. Tổng sản phẩm trên địa bàn TP.HCM theo giá hiện hành (tỉ đồng)

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2012	658.898	7.140	265.369	386.389	
2013	733.149	6.201	191.980	421.322	113.645
2014	812.573	7.131	207.380	464.804	133.258
2015	879.112	7.405	218.216	512.859	140.632
2016	970.371	8.030	241.961	561.203	156.177

Nguồn: Niên giám Thống kê TP.HCM 2016

Phụ Lục 14. Tổng sản phẩm trên địa bàn TP.HCM và Hà Giang theo giá so sánh 2010 (tỉ đồng)

	2012	2013	2014	2015	2016
Hà Giang	9.042	9.659	10.261	10.779	11.486
TP.HCM	557.571	621.962	668.574	720.178	778.158

Phụ Lục 15. Dân số trung bình của Hà Giang phân theo dân tộc

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ	763.503	778.958	792.472	806.702	820.427
1. Dân tộc Mông	244.277	249.884	255.329	262.738	268.857
2. Dân tộc Tày	176.857	180.670	184.274	187.422	190.259
3. Dân tộc Dao	115.515	117.518	119.133	120.592	122.158
4. Dân tộc Kinh	101.880	103.252	103.783	104.243	105.250
5. Dân tộc Nùng	74.883	76.139	77.448	78.668	79.952
6. Dân tộc Giáy	15.903	16.251	16.630	16.793	16.878
7. Dân tộc La Chí	12.575	12.902	13.090	13.157	13.386
8. Dân tộc Hoa Hán	7.789	8.057	8.305	8.527	8.737
9. Dân tộc Pà Thẻn	6.055	6.306	6.337	6.269	6.395
10. Dân tộc Cờ Lao	2.410	2.445	2.468	2.538	2.644
11. Dân tộc Lô Lô	1.523	1.557	1.586	1.623	1.663
12. Dân tộc Bố Y	854	883	901	920	948
13. Dân tộc Phù lá	847	851	852	849	846
14. Dân tộc Pu Péo	628	659	663	668	696
15. Dân tộc Mường	509	529	545	552	564
16. Dân tộc Sán Chay	627	660	686	706	742
17. Dân tộc Thái	159	171	159	159	174
18. Dân tộc Sán Dìu	71	72	73	78	83
19. Các dân tộc còn lại	141	152	210	200	195

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Giang 2016

Phụ Lục 16. Tỷ lệ hộ nghèo ở Hà Giang (%)

	2015	2016
TỔNG SỐ	43,65	38,75
Thành phố Hà Giang	1,33	0,81
Huyện Bắc Quang	13,90	11,89
Huyện Quang Bình	33,65	29,01
Huyện Vị Xuyên	33,50	29,32
Huyện Bắc Mê	38,73	36,55
Huyện Hoàng Su Phì	61,04	53,19
Huyện Xín Mần	62,22	54,78
Huyện Quản Bạ	61,17	54,55
Huyện Yên Minh	61,42	53,88
Huyện Đồng Văn	71,14	65,07
Huyện Mèo Vạc	66,01	59,99

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Giang 2016

Phụ Lục 17. Thu nhập bình quân đầu người/tháng ở Hà Giang theo giá hiện hành (nghìn đồng, %)

	2010	2012	2014	2016
TỔNG SỐ	519,18	850,30	1.121,41	1.326,28
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	1.173,17	1.892,75	2.718,97	3.923,22
Nông thôn	423,96	694,23	875,88	930,84
Phân theo nguồn thu				
Tiền lương, tiền công	165,07	273,69	366,43	494,04
Nông nghiệp	241,06	385,09	435,68	600,34
Thương nghiệp	20,62	41,42	75,68	76,76
Thu từ nguồn khác	31,40	59,84	90,31	10,46
Phân theo nhóm thu nhập				
Nhóm 1	200,36	349,14	467,88	554,96
Nhóm 2	281,11	440,39	563,92	662,17
Nhóm 3	360,00	573,64	712,78	806,93
Nhóm 4	485,81	833,27	1.099,68	1.204,19
Nhóm 5	1.265,66	2.043,13	2.751,14	3.414,35
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần	6,32	5,85	5,88	6,15
Thành thị	6,31	8,32	4,52	5,33
Nông thôn	7,78	4,25	4,01	4,86

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Giang 2016

Phụ Lục 18. Thu nhập bình quân đầu người/tháng ở TP.HCM theo giá hiện hành (nghìn đồng, %)

	2004	2006	2008	2010	2012	2014
TOÀN THÀNH PHỐ	1.164,8	1.480,0	2.192,0	2.737,0	3.652,7	4.839,7
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	1.266,9	1.564,0	2.359,0	2.899,8	3.807,5	5.118,4
Nông thôn	726,0	939,0	1.308,0	1.931,3	2.925,1	3.578,4
Phân theo nguồn thu	1.164,8	1.480,0	2.192,0	2.737,0	3.652,7	4.839,7
Tiền lương, tiền công	515,3	643,9	942,0	1613,0	2.204,5	2.925,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	23,2	24,9	33,0	30,4	21,2	36,7
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	353,9	446,9	673,0	745,4	870,4	1.160,8
Thu từ nguồn khác	272,4	364,3	544,0	348,2	556,6	716,8
Phân theo nhóm thu nhập						
Nhóm 1	430,8	554,0	827,0	965,2	1.302,3	1.837,8
Nhóm 2	635,4	824,0	1.183,0	1.541,7	2.076,4	2.701,9
Nhóm 3	870,0	1.078,0	1.542,0	2.018,2	2.751,9	3.382,9
Nhóm 4	1.219,0	1.493,0	2.140,0	2.726,7	3.664,0	4.371,2
Nhóm 5	2.668,3	3.453,0	5.252,0	6.429,0	8.446,7	11.894,6
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần	6,2	6,2	6,4	6,7	6,5	6,5

Nguồn: Niên giám Thống kê TP.HCM 2016